

# Bảo hiểm Du lịch quốc tế cá nhân Go Travel



# Đối tượng tham gia bảo hiểm



## Đối tượng

Công dân Việt Nam,  
người nước ngoài cư trú tại Việt Nam

## Độ tuổi

Từ 6 tuần tuổi  
đến 80 tuổi

An tâm khám phá mọi hành trình

Bảo vệ lên đến **2,5 tỷ** VND

Hợp lệ xin Visa toàn cầu



### Bảo vệ toàn diện

trước các sự cố:  
chậm hành lý, mất giấy thông hành,  
chuyến bay trì hoãn...



### Chi phí y tế vượt trội

Bao gồm chi phí y tế dịch bệnh



Bảo hiểm dài hạn lên tới  
**180 ngày**/chuyến đi



Có GCN điện tử  
**trong 1 phút**



### Bồi thường siêu tốc

Online 100% qua app MyVBI



# Quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị/Unit: VND

| No. | QUYỀN LỢI CƠ BẢN BẮT BUỘC                                                                                                                                                                                                                                          | GÓI A1                      | GÓI A                       | GÓI B                       | GÓI C                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I   | CHI PHÍ Y TẾ VÀ TRỢ GIÚP KHẨN CẤP:                                                                                                                                                                                                                                 | 2.500.000.000               | 2.000.000.000               | 1.500.000.000               | 1.000.000.000               |
| 1   | <b>Chi phí y tế:</b>                                                                                                                                                                                                                                               | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                |
|     | • Điều trị ngoại trú: Tiền khám bệnh, tiền thuốc theo kê đơn của bác sỹ, tiền X-quang và các xét nghiệm chẩn đoán do bác sỹ chỉ định                                                                                                                               |                             |                             |                             |                             |
|     | • Dụng cụ y tế cần thiết cho việc điều trị gây chi do bác sỹ chỉ định.                                                                                                                                                                                             |                             |                             |                             |                             |
|     | • Việc trị liệu học bức xạ, liệu pháp ánh sáng và các phương pháp điều trị tương tự khác do bác sỹ chỉ định.                                                                                                                                                       |                             |                             |                             |                             |
|     | • Điều trị răng, nhưng chỉ để giảm đau răng cấp tính.                                                                                                                                                                                                              |                             |                             |                             |                             |
|     | • Điều trị nội trú tại một bệnh viện, được một bác sỹ theo dõi chặt chẽ, có đầy đủ các phương tiện chẩn đoán và điều trị.                                                                                                                                          |                             |                             |                             |                             |
|     | • Phẫu thuật (bao gồm cả các chi phí liên quan đến cuộc phẫu                                                                                                                                                                                                       |                             |                             |                             |                             |
| 1.1 | Tiền phòng và ăn uống/ngày                                                                                                                                                                                                                                         | 8.000.000                   | 8.000.000                   | 8.000.000                   | 8.000.000                   |
| 1.2 | Trường hợp các chi phí không được liệt kê một cách chi tiết thì việc thanh toán cho tất cả các chi phí bao gồm cả tiền phòng và ăn uống và các dịch vụ chuyên môn được giới hạn tối đa /ngày                                                                       | 30.000.000                  | 30.000.000                  | 30.000.000                  | 30.000.000                  |
| 2   | <b>Vận chuyển y tế cấp cứu:</b> Vận chuyển khẩn cấp Người được bảo hiểm đến cơ sở y tế gần nhất có khả năng cung cấp dịch vụ y tế thích hợp.                                                                                                                       | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                |
| 3   | <b>Sự hồi hương:</b> trở về Nước xuất phát khi VBI và Bác sĩ điều trị quyết định là cần thiết                                                                                                                                                                      | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                |
| 4   | <b>Bảo lãnh viện phí:</b> Bảo lãnh thanh toán viện phí trực tiếp cho bệnh viện khi tổng viện phí ước tính vượt quá 50.000.000 VND                                                                                                                                  | hóa đơn trên 50.000.000 VND | hóa đơn trên 50.000.000 VND | hóa đơn trên 50.000.000 VND | hóa đơn trên 50.000.000 VND |
| 5   | <b>Chi phí bổ sung cho việc đi lại và chỗ ở:</b> Vé máy bay cho Thành viên trong gia đình hoặc Người đi kèm trở về Việt Nam và các chi phí ăn ở đi lại phát sinh do Người được bảo hiểm cần thiết phải điều trị thương tật hoặc ốm đau thuộc phạm vi bảo hiểm      | 120.000.000                 | 100.000.000                 | 70.000.000                  | 40.000.000                  |
| 6   | <b>Chi phí cho thành viên gia đình thăm Người được bảo hiểm bị nằm viện:</b> Vé máy bay cho 01 người thân sang thăm Người được bảo hiểm nếu Người được bảo hiểm phải nằm viện điều trị nội trú trên 10 ngày liên tục hoặc bị tử vong ở nước ngoài.                 | 120.000.000                 | 100.000.000                 | 70.000.000                  | 40.000.000                  |
| 7   | <b>Chi phí hồi hương trẻ em:</b> Chi phí ăn ở hợp lý phát sinh thêm cho trẻ em dưới 14 tuổi đi cùng và một vé loại thường đưa trẻ em đó về Việt Nam hoặc Quê hương.                                                                                                | 120.000.000                 | 100.000.000                 | 70.000.000                  | 40.000.000                  |
| 8   | <b>Hồi hương thi hài:</b> Đưa thi hài Người được bảo hiểm về Việt nam hoặc Quê hương                                                                                                                                                                               | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                | Theo hóa đơn                |
| 9   | <b>Dịch vụ trợ giúp:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tin trước chuyến đi.</li> <li>Thông tin về đại sứ quán.</li> <li>Những vấn đề dịch thuật.</li> <li>Những vấn đề về pháp luật.</li> <li>Thông tin về đơn vị cung cấp dịch vụ y tế.</li> </ul> | Bao gồm                     | Bao gồm                     | Bao gồm                     | Bao gồm                     |

# Quyền lợi bảo hiểm

Đơn vị/Unit: VND

| TAI NẠN CÁ NHÂN |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |               |               |               |               |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| II              | <b>Tử vong và thương tật vĩnh viễn do tai nạn:</b><br>Chết, thương tật vĩnh viễn do tai nạn bao gồm mất một hoặc nhiều chi, mất khả năng nhìn của một hoặc hai mắt.                                                                                                                                                            | 2.500.000.000 | 2.000.000.000 | 1.500.000.000 | 1.000.000.000 |
|                 | Người được bảo hiểm từ 15 đến 65 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2.500.000.000 | 2.000.000.000 | 1.500.000.000 | 1.000.000.000 |
|                 | Người được bảo hiểm từ 06 tuần tuổi đến 15 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.250.000.000 | 1.000.000.000 | 750.000.000   | 500.000.000   |
|                 | Người được bảo hiểm từ 66 đến 80 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 750.000.000   | 600.000.000   | 450.000.000   | 300.000.000   |
| III             | <b>SỰ CỐ BẤT NGỜ:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |               |               |               |               |
| 1               | <b>Hành lý đến chậm:</b> Chi phí mua vật dụng vệ sinh thiết yếu và quần áo tối đa 2.000.000 một mục khi hành lý bị thất lạc ít nhất 12 tiếng liên tục kể từ khi tới đích.                                                                                                                                                      | 15.000.000    | 15.000.000    | 15.000.000    | 15.000.000    |
| 2               | <b>Mất giấy thông hành:</b> Chi phí xin cấp lại hộ chiếu, visa, Vé máy bay, chi phí đi lại và ăn ở phát sinh do các giấy tờ thông hành bị mất trộm, mất cấp, cướp và tổn thất bất ngờ. Giới hạn chi phí một ngày là 10% Giới hạn trách nhiệm của mỗi hạng.                                                                     | 50.000.000    | 40.000.000    | 30.000.000    | 20.000.000    |
| 3               | <b>Chuyến bay bị trì hoãn:</b> Thanh toán 2.500.000VND cho mỗi 12 giờ liên tục bị trì hoãn.                                                                                                                                                                                                                                    | 12.500.000    | 10.000.000    | 10.000.000    | 10.000.000    |
| 4               | <b>Chi phí đi lại bổ sung:</b> Trường hợp phát sinh chi phí đi lại bằng các phương tiện giao thông công cộng do hậu quả trực tiếp của việc trì hoãn chuyến đi nhưng chỉ với điều kiện Người được bảo hiểm phải thay đổi tuyến đi do bị huỷ bỏ xác nhận giữ vé trước đây.                                                       | 120.000.000   | 100.000.000   | 70.000.000    | 40.000.000    |
| 5               | <b>Chi phí cắt bớt hay hủy bỏ chuyến đi:</b> Bồi thường tiền đặt cọc bị mất và chi phí đi lại tăng lên do việc Người được bảo hiểm, người thân trong gia đình, đối tác kinh doanh hoặc bạn đồng hành bị chết, ốm đau thương tật nghiêm trọng. Người được bảo hiểm phải ra làm chứng, triệu tập hầu toà, hoặc cách ly kiểm dịch | 150.000.000   | 130.000.000   | 90.000.000    | 70.000.000    |
| 6               | <b>Trách nhiệm cá nhân:</b> Bồi thường cho người thứ ba khi họ bị thương tích do tai nạn hay tài sản của họ bị thiệt hại do lỗi của Người được bảo hiểm gây ra trong Thời gian bảo hiểm ở nước ngoài (không áp dụng cho việc sử dụng hoặc thuê các loại xe có động cơ)                                                         | 2.500.000.000 | 2.000.000.000 | 1.300.000.000 | 700.000.000   |
| 7               | <b>Tự động gia hạn thời gian bảo hiểm:</b><br>Điều kiện: Tổng thời gian NDBH ở nước ngoài không quá 180 ngày/năm.                                                                                                                                                                                                              | 5 ngày        | 5 ngày        | 5 ngày        | 5 ngày        |
| IV              | <b>CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN DỊCH BỆNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                         |               |               |               |               |
| 1               | <b>Chi phí y tế:</b> bao gồm điều trị nội trú phát sinh do dịch bệnh xảy ra ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                       | 250.000.000   | 200.000.000   | 150.000.000   | 100.000.000   |
|                 | Tiền phòng và ăn uống/ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4.000.000     | 4.000.000     | 4.000.000     | 4.000.000     |
|                 | Trường hợp các chi phí không được liệt kê một cách chi tiết thì việc thanh toán cho tất cả các chi phí bao gồm cả tiền phòng và ăn uống và các dịch vụ chuyên môn được giới hạn tối đa /ngày                                                                                                                                   | 15.000.000    | 15.000.000    | 15.000.000    | 15.000.000    |
| 2               | <b>Vận chuyển y tế cấp cứu:</b> Vận chuyển khẩn cấp Người được bảo hiểm đến cơ sở y tế gần nhất có khả năng cung cấp dịch vụ y tế thích hợp.                                                                                                                                                                                   | 250.000.000   | 200.000.000   | 150.000.000   | 100.000.000   |
| 3               | <b>Hồi hương:</b> Trả về Nước xuất phát khi VBI và Bác sĩ điều trị quyết định là cần thiết                                                                                                                                                                                                                                     | 250.000.000   | 200.000.000   | 150.000.000   | 100.000.000   |
| 4               | <b>Hồi hương thi hài:</b> Đưa thi hài Người được bảo hiểm về Việt nam hoặc Quê hương                                                                                                                                                                                                                                           | 250.000.000   | 200.000.000   | 150.000.000   | 100.000.000   |

# Phí bảo hiểm

Đơn vị/Unit: VND

| Thời hạn<br>bảo hiểm | GÓI A1    |           |           | GÓI A     |           |           |
|----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| (ngày)               | ĐNÁ       | Châu Á    | Toàn cầu  | ĐNÁ       | Châu Á    | Toàn cầu  |
| 1-5                  | 309.000   | 395.000   | 439.000   | 261.000   | 335.000   | 372.000   |
| 6-8                  | 448.000   | 578.000   | 621.000   | 379.000   | 489.000   | 526.000   |
| 9-11                 | 506.000   | 658.000   | 723.000   | 429.000   | 558.000   | 613.000   |
| 12-15                | 561.000   | 712.000   | 799.000   | 475.000   | 604.000   | 677.000   |
| 16-24                | 648.000   | 799.000   | 908.000   | 548.000   | 677.000   | 769.000   |
| 25-31                | 773.000   | 990.000   | 1.120.000 | 655.000   | 839.000   | 949.000   |
| 32-38                | 962.000   | 1.222.000 | 1.353.000 | 815.000   | 1.036.000 | 1.165.000 |
| 39-45                | 1.151.000 | 1.455.000 | 1.585.000 | 975.000   | 1.233.000 | 1.380.000 |
| 46-52                | 1.340.000 | 1.687.000 | 1.817.000 | 1.135.000 | 1.430.000 | 1.595.000 |
| 53-59                | 1.529.000 | 1.919.000 | 2.050.000 | 1.295.000 | 1.627.000 | 1.811.000 |
| 60-66                | 1.718.000 | 2.152.000 | 2.282.000 | 1.455.000 | 1.823.000 | 2.026.000 |
| 67-73                | 1.907.000 | 2.384.000 | 2.514.000 | 1.616.000 | 2.020.000 | 2.241.000 |
| 74-80                | 2.096.000 | 2.616.000 | 2.747.000 | 1.776.000 | 2.217.000 | 2.456.000 |
| 81-87                | 2.285.000 | 2.849.000 | 2.979.000 | 1.936.000 | 2.414.000 | 2.672.000 |
| 88-94                | 2.474.000 | 3.081.000 | 3.211.000 | 2.096.000 | 2.611.000 | 2.887.000 |
| 95-101               | 2.663.000 | 3.313.000 | 3.444.000 | 2.256.000 | 2.808.000 | 3.102.000 |
| 102-108              | 2.852.000 | 3.546.000 | 3.676.000 | 2.416.000 | 3.005.000 | 3.318.000 |
| 109-115              | 3.041.000 | 3.778.000 | 3.908.000 | 2.576.000 | 3.202.000 | 3.533.000 |
| 116-122              | 3.230.000 | 4.010.000 | 4.140.000 | 2.736.000 | 3.398.000 | 3.748.000 |
| 123-129              | 3.419.000 | 4.243.000 | 4.373.000 | 2.896.000 | 3.595.000 | 3.963.000 |
| 130-136              | 3.608.000 | 4.475.000 | 4.605.000 | 3.056.000 | 3.792.000 | 4.179.000 |
| 137-143              | 3.797.000 | 4.707.000 | 4.837.000 | 3.216.000 | 3.989.000 | 4.394.000 |
| 144-150              | 3.986.000 | 4.939.000 | 5.070.000 | 3.376.000 | 4.186.000 | 4.609.000 |
| 151-157              | 4.175.000 | 5.172.000 | 5.302.000 | 3.536.000 | 4.383.000 | 4.824.000 |
| 158-164              | 4.364.000 | 5.404.000 | 5.534.000 | 3.697.000 | 4.580.000 | 5.040.000 |
| 165-171              | 4.553.000 | 5.636.000 | 5.767.000 | 3.857.000 | 4.777.000 | 5.255.000 |
| 172-178              | 4.742.000 | 5.869.000 | 5.999.000 | 4.017.000 | 4.974.000 | 5.470.000 |
| 179-180              | 4.931.000 | 6.101.000 | 6.231.000 | 4.177.000 | 5.170.000 | 5.686.000 |

\*Ghi chú:

- **ASEAN:** Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore và Thái Lan.
- **APAC:** ASEAN, Trung Quốc, Hongkong, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Sri Lanka, Pakistan, Úc và New Zealand.
- **Trên toàn thế giới:** tất cả các quốc gia, ngoại trừ các quốc gia bị cấm vận bởi các nghị quyết của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Liên hợp quốc, Liên minh châu Âu và Vương quốc Anh.

# Phí bảo hiểm

Đơn vị/Unit: VND

| Thời hạn<br>bảo hiểm | GÓI B     |           |           | GÓI C     |           |           |
|----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| (ngày)               | ĐNA       | Châu Á    | Toàn cầu  | ĐNA       | Châu Á    | Toàn cầu  |
| 1-5                  | 188.000   | 243.000   | 280.000   | 151.000   | 206.000   | 243.000   |
| 6-8                  | 258.000   | 331.000   | 386.000   | 202.000   | 276.000   | 313.000   |
| 9-11                 | 302.000   | 394.000   | 449.000   | 247.000   | 320.000   | 375.000   |
| 12-15                | 342.000   | 434.000   | 489.000   | 287.000   | 361.000   | 416.000   |
| 16-24                | 388.000   | 480.000   | 554.000   | 333.000   | 407.000   | 462.000   |
| 25-31                | 434.000   | 545.000   | 637.000   | 379.000   | 453.000   | 508.000   |
| 32-38                | 545.000   | 692.000   | 784.000   | 489.000   | 581.000   | 637.000   |
| 39-45                | 655.000   | 839.000   | 931.000   | 600.000   | 710.000   | 765.000   |
| 46-52                | 765.000   | 986.000   | 1.078.000 | 710.000   | 839.000   | 894.000   |
| 53-59                | 876.000   | 1.133.000 | 1.225.000 | 821.000   | 968.000   | 1.023.000 |
| 60-66                | 986.000   | 1.281.000 | 1.373.000 | 931.000   | 1.097.000 | 1.152.000 |
| 67-73                | 1.097.000 | 1.428.000 | 1.520.000 | 1.041.000 | 1.225.000 | 1.281.000 |
| 74-80                | 1.207.000 | 1.575.000 | 1.667.000 | 1.152.000 | 1.354.000 | 1.409.000 |
| 81-87                | 1.317.000 | 1.722.000 | 1.814.000 | 1.262.000 | 1.483.000 | 1.538.000 |
| 88-94                | 1.428.000 | 1.869.000 | 1.961.000 | 1.373.000 | 1.612.000 | 1.667.000 |
| 95-101               | 1.538.000 | 2.017.000 | 2.109.000 | 1.483.000 | 1.741.000 | 1.796.000 |
| 102-108              | 1.649.000 | 2.164.000 | 2.256.000 | 1.593.000 | 1.869.000 | 1.925.000 |
| 109-115              | 1.759.000 | 2.311.000 | 2.403.000 | 1.704.000 | 1.998.000 | 2.053.000 |
| 116-122              | 1.869.000 | 2.458.000 | 2.550.000 | 1.814.000 | 2.127.000 | 2.182.000 |
| 123-129              | 1.980.000 | 2.605.000 | 2.697.000 | 1.925.000 | 2.256.000 | 2.311.000 |
| 130-136              | 2.090.000 | 2.753.000 | 2.845.000 | 2.035.000 | 2.385.000 | 2.440.000 |
| 137-143              | 2.201.000 | 2.900.000 | 2.992.000 | 2.145.000 | 2.513.000 | 2.569.000 |
| 144-150              | 2.311.000 | 3.047.000 | 3.139.000 | 2.256.000 | 2.642.000 | 2.697.000 |
| 151-157              | 2.421.000 | 3.194.000 | 3.286.000 | 2.366.000 | 2.771.000 | 2.826.000 |
| 158-164              | 2.532.000 | 3.341.000 | 3.433.000 | 2.477.000 | 2.900.000 | 2.955.000 |
| 165-171              | 2.642.000 | 3.489.000 | 3.581.000 | 2.587.000 | 3.029.000 | 3.084.000 |
| 172-178              | 2.753.000 | 3.636.000 | 3.728.000 | 2.697.000 | 3.157.000 | 3.213.000 |
| 179-180              | 2.863.000 | 3.783.000 | 3.875.000 | 2.808.000 | 3.286.000 | 3.341.000 |

\*Ghi chú:

• **ASEAN:** Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore và Thái Lan.

• **APAC:** ASEAN, Trung Quốc, Hongkong, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Sri Lanka, Pakistan, Úc và New Zealand.

• **Trên toàn thế giới:** tất cả các quốc gia, ngoại trừ các quốc gia bị cấm vận bởi các nghị quyết của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Liên hợp quốc, Liên minh châu Âu và Vương quốc Anh.

# Chúng tôi là ai?

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – VBI** là công ty bảo hiểm phi nhân thọ năng động và có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trên thị trường trong 5 năm trở lại đây ở Việt Nam.

VBI tiền thân là Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trực thuộc VietinBank – là ngân hàng nằm trong Top 3 có quy mô lớn nhất Việt Nam.

Thành lập năm 2008 với sứ mệnh bảo toàn giá trị cuộc sống, VBI luôn nỗ lực cải tiến sản phẩm dịch vụ để mang lại những trải nghiệm giá trị, khác biệt cho khách hàng. VBI tự hào là thương hiệu thuộc **Top 4 công ty bảo hiểm phi nhân thọ uy tín Việt Nam 2023** cùng nhiều giải thưởng lớn trong nước và quốc tế khác.

Với phương châm "**Lấy khách hàng làm trọng tâm**", VBI là đơn vị tiên phong công nghệ ra mắt ứng dụng bảo hiểm số xuất sắc, đầu tiên trên thị trường bảo hiểm phi nhân thọ – đáp ứng mọi yêu cầu trải nghiệm của người dùng trong thời đại 4.0.

Không chỉ có danh mục sản phẩm đa dạng cho mọi nhu cầu bảo vệ, VBI còn tiên phong trong phát triển phân phối đa kênh với gần **40.000 điểm bán** trên toàn quốc và là nhà bảo hiểm hàng đầu trên thị trường trong lĩnh vực bảo hiểm sức khỏe và du lịch.



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VBI)**

Tầng 10-11, tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội

[myvbi.vn](http://myvbi.vn) ☎ 1900 1566



Website



Fanpage



Trải nghiệm ứng dụng MyVBI

